

BỘ CÔNG AN-BỘ TÀI
CHÍNH-BỘ KẾ HOẠCH
VÀ ĐẦU TƯ

Số: 05/2008/TTLT/BKH-
BTC-BCA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2008

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Hướng dẫn cơ chế phối hợp giữa các cơ quan giải quyết đăng ký kinh doanh,
đăng ký thuế và đăng ký con dấu đối với doanh nghiệp thành lập, hoạt động
theo luật doanh nghiệp**

Căn cứ Nghị quyết số 59/2007/NQ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về một số giải pháp xử lý những vướng mắc trong hoạt động đầu tư xây dựng và cải cách một số thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh;

Căn cứ Nghị định số 139/2007/NĐ-CP ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 58/2001/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu;

Căn cứ Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

Liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư – Tài chính – Công an hướng dẫn cơ chế phối hợp giữa các cơ quan giải quyết đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và đăng ký con dấu đối với doanh nghiệp thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về hồ sơ, trình tự và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan giải quyết các thủ tục hành chính về đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và đăng ký

con dấu đối với doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện thành lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế và đăng ký con dấu khi thành lập doanh nghiệp, thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguyên tắc giải quyết thủ tục hành chính

Điều kiện cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế theo quy định tại Điều 24 Luật Doanh nghiệp và Luật Quản lý Thuế.

Cơ quan đăng ký kinh doanh chỉ chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Luật Doanh nghiệp là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ và có nội dung được kê khai đầy đủ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

Người thành lập doanh nghiệp và các thành viên (nếu có) phải tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, và sự phù hợp pháp luật của điều lệ công ty. Trong trường hợp nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế không trung thực, không chính xác, giả mạo hoặc nội dung điều lệ công ty không phù hợp với quy định của pháp luật thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định.

Tranh chấp giữa các thành viên của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Kết quả giải quyết các thủ tục hành chính về đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế, đăng ký con dấu

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính về đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế (đối với doanh nghiệp) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và đăng ký thuế (đối với chi nhánh, văn phòng đại diện). Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, mẫu Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và đăng ký thuế thực hiện theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 03/2006/TT-BKH ngày 19/10/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh; trong đó, phần tên “Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh” đổi thành “Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế”, “Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động” đổi thành “Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và đăng ký thuế”.

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính về đăng ký con dấu là con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu.

5. Mã số doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp là mã số duy nhất đối với mỗi doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế. Mã số doanh nghiệp đồng thời là mã số thuế của doanh nghiệp.

Trong suốt quá trình hoạt động từ khi đăng ký thành lập cho đến khi không còn tồn tại, mã số doanh nghiệp được dùng để kê khai nộp thuế cho tất cả các loại thuế phải nộp, kể cả trường hợp doanh nghiệp kinh doanh nhiều ngành, nghề khác nhau hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa bàn khác nhau.

Mã số doanh nghiệp đã cấp không được sử dụng để cấp cho đối tượng nộp thuế khác. Doanh nghiệp khi không còn tồn tại thì mã số doanh nghiệp chấm dứt hiệu lực và không được sử dụng lại. Thủ tục chấm dứt mã số doanh nghiệp thực hiện theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và các Luật Thuế liên quan.

Nguyên tắc cấp và cấu trúc mã số doanh nghiệp được thực hiện theo các quy định tại điểm 3.1, điểm 3.2, điểm 3.3 phần I Thông tư số 85/2007/TT-BTC ngày 18/7/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế về việc đăng ký thuế.

Các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế liên quan tới mã số doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

6. Ngành, nghề đăng ký kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế được ghi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 29/8/2006 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh (sau đây gọi là Nghị định số 88/2006/NĐ-CP). Mã số ngành, nghề đăng ký kinh doanh trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và

đăng ký thuế chỉ có ý nghĩa trong công tác thống kê và được đánh theo mã ngành kinh tế cấp hai trong Danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ KINH DOANH, ĐĂNG KÝ THUẾ, ĐĂNG KÝ CON DẤU

1. Hồ sơ đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế, đăng ký con dấu

a) Đối với trường hợp thành lập doanh nghiệp:

Hồ sơ đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế, đăng ký con dấu (sau đây gọi chung là hồ sơ đăng ký) bao gồm các giấy tờ đối với từng loại hình doanh nghiệp theo quy định tại các Điều 14, 15, 16, 17 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP và Bản kê khai thông tin đăng ký thuế theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với trường hợp thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện:

Hồ sơ đăng ký bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 88/2006/NĐ-CP và Bản kê khai thông tin đăng ký thuế theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối với trường hợp thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế:

Hồ sơ đăng ký thay đổi bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Chương V Nghị định số 88/2006/NĐ-CP.

Những doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, chi nhánh, văn phòng đại diện đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động trước khi Thông tư này có hiệu lực không bắt buộc phải thực hiện ngay việc đăng ký thay đổi mã số doanh nghiệp. Việc đăng ký thay đổi mã số doanh nghiệp được thực hiện kết hợp khi doanh nghiệp thực hiện đăng ký thay đổi các nội dung đăng ký kinh doanh. Trong trường hợp này, doanh nghiệp sẽ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế, trong đó mã số thuế của doanh nghiệp được sử dụng làm mã số doanh nghiệp và được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế. Trong trường hợp này, ngoài các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký thay đổi theo quy định tại Nghị định số 88/2006/NĐ-CP, doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng